

CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

MST: 0302181666



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2020

CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.160.613.390.690	1.543.977.547.050
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		586.730.349.036	391.628.713.612
1. Tiền	111	V.1	247.730.349.036	234.129.713.612
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	339.000.000.000	157.499.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		357.145.959.500	43.334.988.664
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	14.673.124.388	3.005.119.388
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2	(40.164.888)	(47.886.888)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	342.513.000.000	40.377.756.164
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		630.024.353.120	381.946.776.543
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		500.443.524.393	327.783.655.844
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		95.093.213.536	42.164.458.590
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	34.487.615.191	11.998.662.109
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		511.405.345.772	641.635.913.987
1. Hàng tồn kho	141	V.4	511.405.345.772	641.635.913.987
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.4	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		75.307.383.262	85.431.154.244
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	2.231.842.947	1.963.508.753
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		71.243.169.695	81.540.592.857
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	1.832.370.620	1.927.052.634
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		548.027.232.245	354.471.820.960
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		26.431.199.520	1.969.264.120
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3	26.431.199.520	1.969.264.120
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		185.461.620.718	138.549.149.114
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	164.293.320.927	129.621.505.942
<i>Nguyên giá</i>	222		286.451.848.488	232.323.032.688
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(122.158.527.561)	(102.701.526.746)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	21.168.299.791	8.927.643.172
<i>Nguyên giá</i>	228		23.533.942.334	11.055.145.019
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.365.642.543)	(2.127.501.847)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.070.309.412	28.817.503.507
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	18.070.309.412	28.817.503.507
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		154.812.241.209	158.456.414.262
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	154.812.241.209	158.456.414.262
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		163.251.861.386	26.679.489.957
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	28.860.734.976	26.361.291.497
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	4.554.210.396	318.198.460
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		129.836.916.014	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.708.640.622.935	1.898.449.368.010

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.419.886.669.854	1.061.974.092.842
I. Nợ ngắn hạn	310		1.417.286.669.854	1.059.374.092.842
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		466.436.574.064	338.393.758.260
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.457.350.426	28.220.834.488
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	41.843.740.248	17.921.515.219
4. Phải trả người lao động	314		80.798.915.874	49.885.897.002
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	366.011.090	1.794.309.535
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		732.991.204	742.668.622
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	32.450.689.358	43.313.763.008
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	765.154.550.777	579.055.499.895
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	45.846.813	45.846.813
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.600.000.000	2.600.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	2.600.000.000	2.600.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.288.753.953.081	836.475.275.168
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.288.753.953.081	836.475.275.168
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.14	360.000.000.000	240.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		360.000.000.000	240.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.14	227.032.582.665	167.032.582.665
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.14	(30.398.814.577)	(30.398.814.577)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14	45.575.828.600	45.593.508.600
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.14	270.000.000	220.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.14	659.196.403.346	413.267.896.877
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		402.943.847.617	252.955.885.053
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		256.252.555.729	160.312.011.824
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.14	27.077.953.047	760.101.603
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.708.640.622.935	1.898.449.368.010



Dương Ngọc Hải
Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hiếu
Kế toán trưởng



Lê Hùng
Chủ tịch HĐQT

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2020**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến nay	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	911.065.461.455	784.735.038.360	3.456.731.108.332	2.538.354.874.201
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		911.065.461.455	784.735.038.360	3.456.731.108.332	2.538.354.874.201
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	700.378.384.830	658.675.633.891	2.820.760.699.805	2.158.896.343.486
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		210.687.076.625	126.059.404.469	635.970.408.527	379.458.530.715
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	18.238.508.102	5.130.968.428	62.226.185.556	33.619.110.389
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	6.603.850.265	6.596.284.782	47.014.777.512	39.821.791.494
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.629.926.368	5.252.423.676	14.755.781.149	19.912.890.066
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(20.680.382.067)	-	(21.762.350.900)	(5.343.632.356)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	15.617.683.203	27.980.655.988	122.823.843.859	87.092.229.899
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	31.503.116.020	7.552.491.274	112.281.861.929	84.898.016.209
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		154.520.553.172	89.060.940.853	394.313.759.883	195.921.971.146
12. Thu nhập khác	31		953.690.220	154.486.333	3.092.136.357	24.664.548.458
13. Chi phí khác	32		1.648.589.977	936.824.993	3.677.881.494	9.682.206.392
14. Lợi nhuận khác	40		(694.899.757)	(782.338.660)	(585.745.137)	14.982.342.066

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến nay	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		153.825.653.415	88.278.602.193	393.728.014.746	210.904.313.212
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	39.211.465.863	16.068.649.212	89.920.551.592	50.148.335.954
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	(3.958.937.293)	45.638.380	(4.236.011.936)	238.083.957
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>118.573.124.845</u>	<u>72.164.314.601</u>	<u>308.043.475.090</u>	<u>160.517.893.301</u>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		118.201.614.821	72.184.602.829	307.591.176.229	160.539.411.824
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		371.510.024	(20.288.228)	452.298.861	(21.518.523)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	<u>3.978</u>	<u>3.119</u>	<u>10.352</u>	<u>7.861</u>

Dương Ngọc Hải
Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Hiếu
Kế toán trưởng



Lê Hùng
Chủ tịch HĐQT

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		393.728.014.746	210.904.313.212
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.6; V.7	20.580.853.849	16.268.766.988
- Các khoản dự phòng	03	V.2; V.4	(7.722.000)	(4.393.236.995)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	(896.568)	(52.391.430)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		4.670.778.699	2.285.278.938
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	14.755.781.149	19.912.890.066
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		433.726.809.876	244.925.620.779
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(396.687.922.883)	(59.374.036.223)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	V.4	130.230.568.215	206.503.848.933
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		185.362.915.807	(2.328.413.060)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	V.8	(1.927.041.625)	(3.066.045.296)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	V.2	(11.668.005.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.126.005.705)	(19.915.604.007)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.10	(66.941.685.219)	(54.688.959.023)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.215.680.000)	(1.057.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		250.753.953.466	310.999.012.103
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(63.045.256.992)	(49.910.719.692)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		20.000.000	1.033.185.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(347.535.243.836)	(25.827.756.164)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		45.400.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(22.183.592.681)	(319.851.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	17.119.572.201	3.826.194.668
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(370.224.521.308)	(71.198.947.188)

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		180.000.000.000	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu; mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.9	1.958.680.747.736	1.307.424.642.766
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.9	(1.772.581.696.854)	(1.422.276.366.340)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.14	(51.751.862.925)	(1.068.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		314.347.187.957	(114.852.792.324)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		194.876.620.115	124.947.272.591
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	391.628.713.612	266.563.943.415
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		225.015.309	117.497.606
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	586.730.349.036	391.628.713.612

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2021



Dương Ngọc Hải
Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hiếu
Kế toán trưởng



Lê Hùng
Chủ tịch HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2020

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 360.000.000.000 VND
Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2020 là: 360.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 334A Phan Văn Trị, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng thủy sản (không kinh doanh tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng nông lâm sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng da, cao su, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác (không hoạt động tại trụ sở), sản xuất, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, tẩy, nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: xuất khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, thủ công, mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác. Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn;
- Hoạt động cấp tín dụng khác, chi tiết: dịch vụ cầm đồ;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: dịch vụ thương mại;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: trang trí nội thất;
- Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh BĐS, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: kinh doanh địa ốc.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc Công ty

Tổng số các Công ty con và công ty liên kết: 13 công ty

Số lượng các Công ty con và công ty liên kết được hợp nhất: 13 công ty

Tổng số các công ty con và công ty liên kết đầu tư trực tiếp: 13 công ty.

Tổng số các công ty con và công ty liên kết đầu tư trực tiếp được hợp nhất: 13 công ty.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

- Công Ty TNHH May Thanh Mỹ
+ Địa chỉ: Cụm CN-TTCN Hắc Dịch, KP Trảng Cát, P. Hắc Dịch, TX Phú Mỹ, Tỉnh BR-VT
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2020

- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - Công Ty TNHH MTV Bất Động Sản Gia Định
 - + Địa chỉ: 370 Bạch Đằng, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - Công Ty Cổ Phần May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ
 - + Địa chỉ: 334A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,45%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,45%
 - Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Kim Khí Đại Tây Dương
 - + Địa chỉ: Cụm CN-TTCN Hắc Dịch, KP Trảng Cát, P. Hắc Dịch, TX Phú Mỹ, Tỉnh BR-VT
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương
 - + Địa chỉ: Cụm CN-TTCN Hắc Dịch, KP Trảng Cát, P. Hắc Dịch, TX Phú Mỹ, Tỉnh BR-VT
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,9%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,9%
 - Công Ty TNHH MTV Kho Vận Gilimex
 - + Địa chỉ: Cụm CN-TTCN Hắc Dịch, KP Trảng Cát, P. Hắc Dịch, TX Phú Mỹ, Tỉnh BR-VT
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng BT
 - + Địa chỉ: 334A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - Công Ty TNHH MTV Lưu Công Hiệu
 - + Địa chỉ: Số 10A2 KDC An Bình, đường Trần Quốc Toản, KP 1, Phường An Bình - Phường An Bình - TP Biên Hoà - Đồng Nai
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - Công Ty Cổ Phần KCN Gilimex
 - + Địa chỉ: 45 Nguyễn Huệ, Phường Vĩnh Ninh, Thành Phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 95%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 95%
 - Công Ty Cổ Phần BĐS Hưng Khang
 - + Địa chỉ: Tầng 15, Phòng 1508, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Quận 1
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99%
 - Công Ty Cổ Phần Ichiban Star
 - + Địa chỉ: Số 03, Đại lộ Hữu Nghị, KCN VSIP, TP Thuận An, T. Bình Dương, Việt Nam
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,99%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,99%
- Danh sách Công ty liên kết được hợp nhất:**
- Công Ty Cổ Phần Dệt May Gia Định
 - + Địa chỉ: Số 10-12-14-16 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 25,91%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 25,91%
 - Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Hoàng An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2020

- + Địa chỉ: Số 26A3, Đường Tạo Lực 5, KCN Việt Nam - Singapore 2, P. Hòa Phú, TP TDM, T. Bình Dương
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 35%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 35%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2020

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2020

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2020

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2020

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2020

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2020

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thẳng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2020

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2020

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

22. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ 4 NĂM 2020**

Báo cáo hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ là Công Ty CP Sản Xuất Kinh Soanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX và Báo cáo tài chính của các Công ty con cho năm tài chính 2020, đều kết thúc tại ngày 31/12/2020.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các Công ty con và Công ty mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	12.499.959.287	1.139.677.143
Tiền gửi ngân hàng	235.230.389.749	232.990.036.469
Tiền gửi VNĐ	11.993.028.430	15.111.126.932
Tiền gửi ngoại tệ	223.237.361.319	217.878.909.537
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng)	339.000.000.000	157.499.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN		11.899.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	320.000.000.000	85.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	19.000.000.000	60.100.000.000
Tổng cộng	586.730.349.036	391.628.713.612

Ghi chú:

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	14.673.124.388	14.632.959.500	(40.164.888)	3.005.119.388	2.957.232.500	(47.886.888)
<i>Trong đó:</i>						
+ Cty CP BV đa khoa tư nhân Triều An (50.000 cp)	2.250.000.000	2.250.000.000	-	2.250.000.000	2.250.000.000	-
+ NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam (203 cp)	290.000	290.000	-	290.000	290.000	-
+ Cty CP Chế Biến Hàng XK Long An (11.880 cp)	169.656.888	129.492.000	(40.164.888)	169.656.888	121.770.000	(47.886.888)
+ Công Ty CP Garmex Sài Gòn (871.211 cp)	11.668.005.000	11.668.005.000	-	-	-	-
+ Cty CP XNK & ĐT Thừa Thiên Huế (70.448 cp)	585.172.500	585.172.500	-	585.172.500	585.172.500	-
Tổng cộng	14.673.124.388	14.632.959.500	(40.164.888)	3.005.119.388	2.957.232.500	(47.886.888)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2020

2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn:	342.513.000.000	342.513.000.000	40.377.756.164	40.377.756.164
- Tiền gửi có kỳ hạn	342.513.000.000	342.513.000.000	40.377.756.164	40.377.756.164
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b. Dài hạn:	-	-	-	-
Tổng cộng	342.513.000.000	342.513.000.000	40.377.756.164	40.377.756.164

2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Cuối năm	Đầu năm
+ Công Ty CP & ĐT PT Hoàng An (tỷ lệ góp vốn 35%)	22.046.949.285	-
+ Công ty TNHH MTV Dệt May Gia Định (Tỷ lệ 25,91%)	132.765.291.924	158.456.414.262
Tổng cộng	154.812.241.209	158.456.414.262

3. Các khoản phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3.1. Phải thu ngắn hạn khác	34.487.615.191	-	11.998.662.109	-
- Tạm ứng	3.981.937.264	-	2.613.851.878	-
- Ký cược, ký quỹ	907.105.582	-	40.930.000	-
- Phải thu khác	29.598.572.345	-	9.343.880.231	-
3.2. Phải thu dài hạn khác	26.431.199.520	-	1.969.264.120	-
- Ký cược, ký quỹ	26.431.199.520	-	1.969.264.120	-
Tổng cộng	60.918.814.711	-	13.967.926.229	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 QUÝ 4 NĂM 2020**

4. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	4.022.306.411	-	2.449.964.552	-
- Nguyên liệu, vật liệu	222.001.781.042	-	198.559.137.301	-
- Công cụ, dụng cụ	28.232.102.637	-	27.515.532.825	-
- Chi phí SXKD dở dang	102.605.015.736	-	40.405.918.162	-
- Thành phẩm	154.441.296.237	-	372.533.237.782	-
- Hàng hóa	53.722.387	-	123.002.043	-
- Hàng hóa gửi bán	49.121.322	-	49.121.322	-
Tổng cộng	511.405.345.772	-	641.635.913.987	-

5. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Xây dựng cơ bản dở dang	18.070.309.412	17.060.321.102	28.817.503.507	26.309.202.863
Trong đó:				
+ Mua sắm TSCĐ	912.856.386	912.856.386	1.498.312.334	-
+ Xây dựng cơ bản dở dang	17.157.453.026	16.147.464.716	27.319.191.173	26.309.202.863
<i>Công trình khu biệt thự Bình Quới, Thanh Đa</i>	<i>5.059.058.152</i>	<i>5.059.058.152</i>	<i>5.059.058.152</i>	<i>5.059.058.152</i>
<i>Công trình phòng 28, quận Bình Thạnh</i>	<i>1.009.988.310</i>	-	<i>1.009.988.310</i>	-
<i>Công trình kho tổng Gilimex</i>	<i>1.133.857.291</i>	<i>1.133.857.291</i>	<i>1.133.857.291</i>	<i>1.133.857.291</i>
<i>Công trình xưởng 2 NM Bình Thạnh</i>	<i>7.780.103.818</i>	<i>7.780.103.818</i>	-	-
<i>Công trình nhà văn phòng NM Bình Thạnh</i>	-	-	<i>19.721.841.965</i>	<i>19.721.841.965</i>
<i>Công trình khách sạn 5 sao Hưng Khang KCN Phú Bài</i>	<i>1.780.000.000</i>	<i>1.780.000.000</i>	-	-
	<i>394.445.455</i>	<i>394.445.455</i>	<i>394.445.455</i>	<i>394.445.455</i>
Tổng cộng	18.070.309.412	17.060.321.102	28.817.503.507	26.309.202.863

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2020

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	126.637.084.577	73.642.814.879	29.948.167.442	1.301.681.787	793.284.003	232.323.032.688
2. Số tăng trong năm	35.809.184.518	14.310.097.553	4.043.726.500	911.808.062	152.000.000	55.226.816.633
- Mua trong năm	18.912.843.956	7.367.577.058	2.875.588.955	402.400.000	152.000.000	29.710.409.969
- Đầu tư XDCN hoàn thành	16.619.598.870	6.942.520.495	1.168.137.545	509.408.062	-	25.239.664.972
- Tăng khác	276.741.692	-	-	-	-	276.741.692
3. Số giảm trong năm	-	249.545.753	848.455.080	-	-	1.098.000.833
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	198.585.753	630.000.000	-	-	828.585.753
- Giảm khác	-	50.960.000	218.455.080	-	-	269.415.080
4. Số dư cuối năm	162.446.269.095	87.703.366.679	33.143.438.862	2.213.489.849	945.284.003	286.451.848.488
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	38.921.130.289	45.488.305.634	16.748.551.701	870.677.338	672.861.784	102.701.526.746
2. Khấu hao trong năm	8.145.590.919	8.254.261.024	3.648.683.585	139.511.280	198.945.001	20.386.991.809
- Khấu hao tăng trong năm	8.101.312.263	8.254.261.024	3.648.683.585	139.511.280	198.945.001	20.342.713.153
- Tăng khác	44.278.656	-	-	-	-	44.278.656
3. Giảm trong năm	-	151.601.492	778.389.502	-	-	929.990.994
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	150.585.753	630.000.000	-	-	780.585.753
- Giảm khác	-	1.015.739	148.389.502	-	-	149.405.241
4. Số dư cuối năm	47.066.721.208	53.590.965.166	19.618.845.784	1.010.188.618	871.806.785	122.158.527.561
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	87.715.954.288	28.154.509.245	13.199.615.741	431.004.449	120.422.219	129.621.505.942
2. Tại ngày cuối năm	115.379.547.887	34.112.401.513	13.524.593.078	1.203.301.231	73.477.218	164.293.320.927

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2020

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	10.389.035.019	-	-	666.110.000	11.055.145.019
2. Số tăng trong năm	12.478.797.315	-	-	-	12.478.797.315
- Mua trong năm	12.478.797.315	-	-	-	12.478.797.315
- Đầu tư XDCN hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	22.867.832.334	-	-	666.110.000	23.533.942.334
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	1.488.785.073	-	-	638.716.774	2.127.501.847
2. Khấu hao trong năm	260.612.954	-	-	30.360.000	290.972.954
- Khấu hao tăng trong năm	207.780.696	-	-	30.360.000	238.140.696
- Tăng khác	52.832.258	-	-	-	52.832.258
3. Giảm trong năm	-	-	-	52.832.258	52.832.258
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	52.832.258	52.832.258
4. Số dư cuối năm	1.749.398.027	-	-	616.244.516	2.365.642.543
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	8.900.249.946	-	-	27.393.226	8.927.643.172
2. Tại ngày cuối năm	21.118.434.307	-	-	49.865.484	21.168.299.791

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2020

8. Chi phí trả trước

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm	Đầu năm
8.1. Ngắn hạn	2.231.842.947	1.963.508.753
Chi phí bảo hiểm, khám sức khỏe	748.676.837	923.270.759
Chi phí gia công bán thành phẩm (in, thêu)	264.252.901	462.875.216
Chi phí phần mềm, hệ thống mạng	98.845.781	-
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	926.301.186	101.482.330
Chi phí thuê xưởng	3.360.000	-
Chi phí bảo trì, sửa chữa, thi công	190.406.242	475.880.448
8.2. Dài hạn	28.860.734.976	26.361.291.497
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.510.591.348	10.247.351.478
Chi phí bảo trì, sửa chữa, thi công	3.991.524.481	2.334.985.444
Chi phí phần mềm, hệ thống mạng	694.368.264	890.835.176
Chi phí bảo hiểm	-	-
Chi phí thuê đất	11.047.573.008	11.346.156.060
Lợi thế thương mại	616.677.875	1.541.963.339
Tổng cộng	31.092.577.923	28.324.800.250

9. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
9.1. Vay ngắn hạn	765.154.550.777	765.154.550.777	1.958.680.747.736	(1.772.581.696.854)	579.055.499.895	579.055.499.895
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn	259.258.950.558	259.258.950.558	714.549.199.058	(701.074.536.599)	245.784.288.099	245.784.288.099
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Vũng Tàu	23.750.693.090	23.750.693.090	107.068.795.091	(103.495.133.633)	20.177.031.632	20.177.031.632
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN TSN	482.144.907.129	482.144.907.129	1.137.062.753.587	(940.305.204.705)	285.387.358.247	285.387.358.247
Ngân hàng TMCP Công Thương VN-Bắc SG	-	-	-	(27.706.821.917)	27.706.821.917	27.706.821.917
9.2. Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	765.154.550.777	765.154.550.777	1.958.680.747.736	(1.772.581.696.854)	579.055.499.895	579.055.499.895

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp cho nhà nước

	Đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Cuối năm
a. Phải nộp	17.921.515.219	118.380.396.513	(94.458.171.484)	41.843.740.248
Thuế giá trị gia tăng	913.020.925	12.234.412.762	(12.161.611.575)	985.822.112
Thuế xuất nhập khẩu	-	137.981.130	(137.981.130)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.265.854.378	89.887.296.704	(66.941.685.219)	39.211.465.863
Thuế thu nhập cá nhân	742.639.916	12.730.182.691	(11.826.370.334)	1.646.452.273
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.289.224.240	(3.289.224.240)	-
Thuế môn bài	-	40.000.000	(40.000.000)	-
Thuế khác	-	61.298.986	(61.298.986)	-
b. Phải thu	1.927.052.634	117.567.459	-	1.832.370.620
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.903.349.260	83.443.514	-	1.819.905.746
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.703.374	34.123.945	-	12.464.874

11. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	366.011.090	1.794.309.535
- Trích trước chi phí lãi vay	348.061.710	718.286.266
- Chi phí hàng về nhập kho chưa có chứng từ	17.949.380	209.302.734
- Chi phí phải trả khác	-	866.720.535
b. Dài hạn	-	-
Tổng cộng	366.011.090	1.794.309.535

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

12. Các khoản phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	32.450.689.358	43.313.763.008
- Kinh phí công đoàn	1.321.885.590	789.027.357
- BHXH, BHYT, BHTN	171.170.710	18.569.952
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.957.633.058	42.506.165.699
b. Dài hạn	2.600.000.000	2.600.000.000
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	2.600.000.000	2.600.000.000
Tổng cộng	35.050.689.358	45.913.763.008

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ	4.554.210.396	318.198.460
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.554.210.396	318.198.460
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	-	-
Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
a. Số dư đầu năm trước	190.758.250.000	167.032.582.665	(30.398.814.577)	45.593.508.600	450.000.000	334.691.312.441	708.126.839.129
- Tăng trong năm trước	49.241.750.000	-	-	-	600.000.000	160.517.893.301	210.359.643.301
Trong đó:							
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	160.517.893.301	160.517.893.301
- Tăng vốn trong năm trước (chia cổ tức bằng cổ phiếu)	40.049.760.000	-	-	-	-	-	40.049.760.000
- Tăng vốn trong năm trước (thưởng cổ phiếu)	9.191.990.000	-	-	-	-	-	9.191.990.000
- Tăng do trích lập quỹ	-	-	-	-	600.000.000	-	600.000.000
- Giảm trong năm trước	-	-	-	-	830.000.000	81.941.308.865	82.771.308.865
Trong đó:							
- Giảm do trích lập quỹ	-	-	-	-	-	600.000.000	600.000.000
- Thưởng cổ phiếu	-	-	-	-	-	9.191.990.000	9.191.990.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	40.049.760.000	40.049.760.000
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	1.068.750	1.068.750
- Giảm khác	-	-	-	-	830.000.000	32.098.490.115	32.928.490.115
b. Số dư đầu năm nay	240.000.000.000	167.032.582.665	(30.398.814.577)	45.593.508.600	220.000.000	413.267.896.877	835.715.173.565
- Tăng trong năm nay	120.000.000.000	60.000.000.000	-	5.000.000.000	960.000.000	308.446.083.089	494.406.083.089
Trong đó:							
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	308.043.475.090	308.043.475.090
- Tăng vốn trong năm nay	120.000.000.000	60.000.000.000	-	-	-	-	180.000.000.000
- Tăng do trích lập quỹ	-	-	-	5.000.000.000	960.000.000	-	5.960.000.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-	402.607.999	402.607.999
- Giảm trong năm nay	-	-	-	5.017.680.000	910.000.000	62.517.576.620	68.445.256.620
Trong đó:							
- Giảm do trích lập quỹ	-	-	-	-	-	5.960.000.000	5.960.000.000
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	51.751.862.925	51.751.862.925
- Giảm khác	-	-	-	5.017.680.000	910.000.000	4.805.713.695	10.733.393.695
c. Số dư cuối năm nay	360.000.000.000	227.032.582.665	(30.398.814.577)	45.575.828.600	270.000.000	659.196.403.346	1.261.676.000.034

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	360.000.000.000	240.000.000.000
Tổng cộng	360.000.000.000	240.000.000.000
* Thặng dư vốn cổ phần	227.032.582.665	167.032.582.665
* Cổ phiếu ngân quỹ	(30.398.814.577)	(30.398.814.577)
	1.420.631 cổ phiếu	1.420.631 cổ phiếu

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	360.000.000.000	240.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	240.000.000.000	190.758.250.000
+ Vốn góp tăng trong năm	120.000.000.000	49.241.750.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	360.000.000.000	240.000.000.000
b. Cổ tức lợi nhuận đã chia	51.751.862.925	49.242.818.750

14.4. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.000.000	24.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.000.000	24.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	36.000.000	24.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	1.420.631	1.420.631
+ Cổ phiếu phổ thông	1.420.631	1.420.631
Trong đó:		
Gilimex mua	-	-
Công ty con mua	1.420.631	1.420.631
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.579.369	22.579.369
+ Cổ phiếu phổ thông	34.579.369	22.579.369
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2020

	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
14.5. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
14.6. Các quỹ của doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	45.575.828.600	45.593.508.600
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	45.846.813	45.846.813
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	270.000.000	220.000.000
15. Các khoản mục ngoài bảng CĐKT	Cuối năm	Đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD (nguyên tệ)	9.530.602,99	8.093.118,78
- EUR (nguyên tệ)	133.897,52	304,52

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ 4 NĂM 2020**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	910.681.300.368	780.839.098.243
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	384.161.087	3.895.940.117
Tổng cộng	911.065.461.455	784.735.038.360

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Tổng cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	699.694.997.118	658.051.004.064
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	683.387.712	624.629.827
Tổng cộng	700.378.384.830	658.675.633.891

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.166.242.033	1.662.199.475
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.072.266.069	3.468.768.953
Tổng cộng	18.238.508.102	5.130.968.428

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí lãi vay	3.629.926.368	5.252.423.676
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(10.692.000)	(26.492.400)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.855.508.875	1.313.616.790
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	129.107.022	56.736.716
Tổng cộng	6.603.850.265	6.596.284.782

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ 4 NĂM 2020**

6. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nguyên vật liệu	1.646.576.854	1.118.106.555
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	815.518.190	663.453.905
- Chi phí bằng tiền khác	13.155.588.159	26.199.095.528
Tổng cộng	15.617.683.203	27.980.655.988
b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	18.224.041.813	11.920.486.848
- Chi phí đồ dùng văn phòng	(754.163.314)	(305.479.961)
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.889.249.933	2.613.537.220
- Thuế, phí, lệ phí	1.655.747.756	(12.446.600.132)
- Phân bổ lợi thế thương mại	5.513.485.058	14.359.135
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.693.488.972	1.816.531.615
- Chi phí bằng tiền khác	2.281.265.802	3.939.656.549
Tổng cộng	31.503.116.020	7.552.491.274

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	462.497.244.743	377.091.017.733
- Chi phí nhân công	121.781.895.593	73.337.693.586
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.250.524.293	4.177.704.414
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.720.038.956	195.454.905.595
- Chi phí bằng tiền khác	29.833.766.218	42.829.891.026
Tổng cộng	786.083.469.803	692.891.212.354

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	39.211.465.863	16.068.649.212
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	39.211.465.863	16.068.649.212

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	118.201.614.821	72.184.602.829
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.713.565	23.143.010
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.978	3.119

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2020

V. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

3. Thông tin về các bên liên quan

a. Tình hình thu nhập của Ban Giám đốc

	Kỳ này	Kỳ trước
Lương và thưởng của các thành viên BGD	945.000.000	945.000.000
Lương và thưởng của các thành viên HĐQT	192.000.000	192.000.000

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

5. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	586.730.349.036	391.628.713.612	586.730.349.036	391.628.713.612
Phải thu khách hàng	500.443.524.393	327.783.655.844	500.443.524.393	327.783.655.844
Trả trước cho người bán	95.093.213.536	42.164.458.590	95.093.213.536	42.164.458.590
Các khoản phải thu khác	60.918.814.711	13.967.926.229	60.918.814.711	13.967.926.229
Tổng cộng	1.243.185.901.676	775.544.754.275	1.243.185.901.676	775.544.754.275
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	466.436.574.064	338.393.758.260	466.436.574.064	338.393.758.260
Người mua trả tiền trước	29.457.350.426	28.220.834.488	29.457.350.426	28.220.834.488
Vay và nợ	765.154.550.777	579.055.499.895	765.154.550.777	579.055.499.895
Phải trả người lao động	80.798.915.874	49.885.897.002	80.798.915.874	49.885.897.002
Chi phí phải trả khác	366.011.090	1.794.309.535	366.011.090	1.794.309.535
Các khoản phải trả khác	35.050.689.358	45.913.763.008	35.050.689.358	45.913.763.008
Tổng cộng	1.377.264.091.589	1.043.264.062.188	1.377.264.091.589	1.043.264.062.188

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày 31/12/2020. Tuy nhiên Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2020

V. Những thông tin khác

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	466.436.574.064	-	-	466.436.574.064
Người mua trả tiền trước	29.457.350.426	-	-	29.457.350.426
Vay và nợ	765.154.550.777	-	-	765.154.550.777
Phải trả người lao động	80.798.915.874	-	-	80.798.915.874
Chi phí phải trả	366.011.090	-	-	366.011.090
Các khoản phải trả phải nộp khác	32.450.689.358	2.600.000.000	-	35.050.689.358
Tổng cộng	1.374.664.091.589	2.600.000.000	-	1.377.264.091.589

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

h. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

i. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

j. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Tại thời điểm cuối kỳ kết thúc tại ngày 31/12/2020, tỷ giá dùng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các tài khoản tiền tệ là tỷ giá thực tế của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thực hiện giao dịch, do đó Công ty không thực hiện tính độ nhạy của ngoại tệ.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2020, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giá định hoạt động liên tục

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2020

V. Những thông tin khác

8. Thông tin về số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán. Số liệu này được phân loại lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính để so sánh.

Người lập biểu

Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2021
Chủ tịch HĐQT

Lê Hùng
